

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 출입국관리법 시행규칙 [별지 제34호서식] <개정 2022. 4. 12.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý xuất nhập cảnh [Mẫu đính kèm số 34] <Sửa đổi 2022. 4. 12.>

통합신청서 (신고서) ĐƠN ĐĂNG KÝ TỔNG HỢP (TỜ KHAI)

※ 신청서는 한글 또는 영문으로 작성하시기 바랍니다.
※ Vui lòng điền đơn bằng tiếng Hàn hoặc tiếng Anh.

- ☐ 신청/신고 선택
☐ Lựa chọn Đăng ký / khai báo

☐ 외국인 등록 ☐ Đăng ký người nước ngoài	☐ 체류자격 외 활동허가 (희망 자격 :) ☐ Cho phép hoạt động (Tư cách mong muốn :) ngoài tư cách lưu trú	PHOTO 여권용 사진 (35mm×45mm) * 촬영일부터 6개월이 지나지 않아야 함 * 외국인 등록 및 등록증 재발급 시에만 사진 부착 Ảnh Ảnh hộ chiếu (35mm×45mm) * Không quá 6 tháng kể từ ngày chụp * Chỉ dán ảnh khi đăng ký người nước ngoài và cấp lại thẻ đăng ký
☐ 등록증 재발급 ☐ Cấp lại thẻ đăng ký	☐ 근무처 변경·추가허가 / 신고 ☐ Thay đổi, xin cấp phép thêm, khai báo nơi làm việc	
☐ 체류기간 연장허가 ☐ Cho phép gia hạn thời gian lưu trú	☐ 재입국허가 (단수, 복수) ☐ Cho phép tái nhập cảnh (một lần, nhiều lần)	
☐ 체류자격 변경허가 (희망자격 :) ☐ Cho phép thay đổi tư cách lưu trú (Tư cách mong muốn :)	☐ 체류지 변경신고 ☐ Khai báo thay đổi nơi lưu trú	
☐ 체류자격 부여 (희망자격 :) ☐ Cấp tư cách lưu trú (Tư cách mong muốn :)	☐ 등록사항 변경신고 ☐ Khai báo thay đổi nội dung đăng ký	

성명 Họ tên	성 Họ	명 Tên											
생년월일 Năm, tháng, ngày sinh	년 Năm	월 Tháng	일 Ngày	성 별 Giới tính	☐ 남 ☐ 여 ☐ Nam ☐ Nữ		국적 Quốc tịch						
외국인등록번호 Số đăng ký người nước ngoài													
여권번호 Số hộ chiếu			여권 발급일자 Ngày cấp hộ chiếu						여권 유효기간 Thời hạn có hiệu lực của hộ chiếu				
대한민국 내 주소 Địa chỉ tại Hàn Quốc													
전화번호 Số điện thoại						휴대전화 Số di động							
본국 주소 Địa chỉ ở Việt Nam								전화번호 Số điện thoại					
재학여부 Đang đi học hay không	미취학 [], 초 [], 중 [], 고 [] Chưa đi học [], Tiểu học [], Trung học cơ sở [], Trung học phổ thông []				학교 이름 Tên trường				전화번호 Số điện thoại				

	학교 종류 Loại trường	교육청 인가[], 교육청 비인가, 대안학교[] Sở Giáo dục cấp phép [], Trường thực nghiệm, không do Sở Giáo dục cấp phép []			
근무처 Nơi làm việc	원 근무처 Nơi làm việc hiện tại		사업자등록번호 Số đăng ký kinh doanh		전화번호 Số điện thoại
	예정 근무처 Nơi làm việc dự kiến		사업자등록번호 Số đăng ký kinh doanh		전화번호 Số điện thoại
연 소득금액 Thu nhập một năm		만원 mười nghìn won			직업 Nghề nghiệp
재입국 신청 기간 Thời gian đăng ký tái nhập cảnh			전자우편 Email		
반환용 계좌번호(외국인등록 및 외국인등록증 재발급 신청 시에만 기재) Số tài khoản để hoàn trả (chỉ điền khi đăng ký người nước ngoài và cấp lại thẻ đăng ký người nước ngoài)					
신청일 Ngày đăng ký			신청인 서명 또는 인 Người đăng ký kí tên hoặc đóng dấu		

신청인 제출서류 (담당공무원 확인사항) Hồ sơ người đăng ký nộp Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận	「출입국관리법 시행규칙」 별표 5의2의 체류자격별·신청구분별 첨부서류 참고 Tham khảo tài liệu đính kèm cho từng tư cách lưu trú và loại đăng ký trong Phụ lục 5-2 “Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý xuất nhập cảnh”
---	--

행정정보 공동이용 동의서

Đơn đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

본인은 이 건 업무처리와 관련하여 담당 공무원이 「전자정부법」 제36조에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 위의 담당 공무원 확인 사항을 확인하는 것에 동의합니다. *동의하지 않는 경우에는 신청인이 직접 관련 서류를 제출해야 합니다.

Để xử lý các công việc liên quan đến đơn này, tôi đồng ý việc cán bộ phụ trách kiểm tra các hồ sơ cán bộ phụ trách xác nhận bên trên thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo Điều 36 “Luật Chính phủ điện tử”. *Nếu không đồng ý, người nộp đơn phải nộp trực tiếp các hồ sơ liên quan.

신청인 Người đăng ký	서명 또는 인 Kí tên hoặc đóng dấu	신청인의 배우자 Vợ/chồng của người xin nhập tịch	서명 또는 인 Kí tên hoặc đóng dấu	신청인의 부 또는 모 Bố hoặc mẹ của người xin nhập tịch	서명 또는 인 Kí tên hoặc đóng dấu
----------------------	------------------------------------	--	------------------------------------	--	------------------------------------

공 용 란

Phần dành cho cơ quan phê duyệt

기본 사항 Thông tin cơ bản	최초입국일 Ngày nhập cảnh lần đầu		체류자격 Tư cách lưu trú		체류기간 Thời gian lưu trú	
접수 사항 Nội dung tiếp nhận	접수일자 Ngày tiếp nhận		접수번호 Số tiếp nhận			
허가(신고) 사항 Nội dung cho phép (khai báo)	허가(신고) 일자 Ngày cho phép (khai báo)		허가번호 Số cấp phép		체류자격 Tư cách lưu trú	
					체류기간 Thời gian lưu trú	
결재 Phê duyệt	담 당 Phụ trách				청장·소장 Giám đốc Sở, Giám đốc Văn phòng	
					가 / 부 Cho phép / Không cho phép	

수입인자는 뒷면에 첨부 / 수수료 면제 [] (면제 사유:) Dán tem thuế ở mặt sau / Miễn lệ phí [] (Lí do miễn:)
--